

VĂN BẢN NÔM LÝ SỰ DUNG THÔNG TRONG BỘ MỘC BẢN CHÙA HÒE NHAI



Lý sự dung thông của thiền sư Minh Châu Hương Hải có thể coi là một trong những tác phẩm mở đầu loạt sách diễn Nôm các giáo lý cơ bản của Phật giáo do các thiền sư Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng và Như Trường Lân Giác biên soạn khoảng cuối TK 17 đầu TK 18.

Tác giả: **NNC Phan Anh Dũng**, Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam

Tóm tắt: Chùa Hòe Nhai(1) là một chùa cổ, tổ đình của thiền phái Tào Động ở Việt Nam, trong kho **mộc bản** của chùa còn lưu giữ tư liệu cổ là bộ ván khắc tác phẩm chữ Nôm “**Lý sự dung thông**” của thiền sư Minh Châu Hương Hải do sư Giác Lâm trụ trì chùa Hòe Nhai khắc lại khoảng năm 1838 đời Minh Mạng. Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam đã thực hiện công tác số hóa kho mộc bản này nhằm bảo tồn, và phát huy giá trị di sản, nhận thấy đây là một tư liệu quý hiếm nên chúng tôi đã tiến hành khảo chú lý lịch của bộ ván khắc, đồng thời xin giới thiệu cả toàn văn tác phẩm này.

Từ khóa: Mộc bản, Lý sự viên thông, Minh Châu Hương Hải, Giác Lâm, Hòe Nhai, Hồng Phúc.

1. Giới thiệu văn bản và **mộc bản**:

Lý sự dung thông là tác phẩm văn học chữ Nôm của Thiền sư Minh Châu Hương Hải(2) (1628-1715), được soạn theo thể song thất lục bát, gồm 162 câu, diễn giải những tư tưởng Phật giáo rất cơ bản như quan niệm hòa đồng tam giáo, quan niệm về lối sống của Phật tử Việt Nam mà GS Lê Mạnh Thát đã bàn: “Một lối sống trượng phu trung hiếu” và “một thời kỳ mà cuộc sống đạo và đời hòa quyện chặt vào nhau, đúng như yêu cầu Cư trần lạc đạo mà Trần Nhân Tông đã đề ra”. Người Phật tử phải hiểu đạo, thông suốt cả sự và lý để nắm bắt và uyển chuyển trong cuộc sống.

Văn bản được công bố đầu tiên trong Toàn Tập Minh Châu Hương Hải của GS Lê Mạnh Thát, có ghi rõ là theo bản chữ Nôm trong bộ Việt Nam Phật điển trùng san, quyển thứ tư do Hội Phật Giáo Bắc Kỳ đứng in năm 1943. Bản này vốn in lại bản Nôm trong cuốn Nhất thời lễ tụng nhật dụng hành trì tập yếu chư nghi tàng bản ở chùa Yên Ninh (Trăm Gian) Hải Dương, vốn được chư tăng miền Bắc sử dụng nhiều, ký hiệu nhóm bản này là bản A. Ở thời điểm công bố GS Lê Mạnh Thát cho biết chỉ có một bản A nên đã không thể mở ra công việc đối chiếu dị bản để tìm một văn bản gần với nguyên tác.

Sau đó có bài của tác giả Thích Đồng Dưỡng cho biết đã sưu tầm thêm được 3 bản chữ Nôm từ kho sách của Viện Hán Nôm(3): “Tại thư viện có ba bản đề **Lý sự dung thông**, nằm trong các ký hiệu AB 177, AB 322, AB 374. Hầu hết đều được đóng chung với các văn bản khác. Bản AB 177 được đóng với các văn bản nôm Phật Giáo như Phật thuyết Nhân quả bản hạnh, Tây phương tịnh độ ca, Ni bát kính pháp phương ngôn, Đạt Na thái tử hạnh, Giới thần bản hạnh. Các bản in có niên đại từ Cảnh Thịnh cho đến Minh Mệnh. Bản AB 322, AB 374 đóng chung với hai sách khác là Đạt Na thái tử hạnh và Hồng Mông tạo hóa chư duyên bản hạnh (gọi tắt là Hồng mông hạnh). Hai sách trên được sư Giác Lâm chùa Hồng Phúc (tức chùa Hòe Nhai) khắc in vào năm Minh Mệnh, riêng bản Đạt Na thái tử hạnh được khắc ván năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Bản AB 322 và bản AB 374 giống nhau từ văn bản cho đến cách sắp xếp các tác phẩm được đóng lại với nhau. Chúng tôi cho đối chiếu **Lý sự dung thông** trong ba tập văn bản này thì thấy rằng chúng có cùng một ván in.”, để tiện đề cập trong bài, tạm ký hiệu nhóm 3 bản trên (AB 177, AB 322, AB 374) là bản B. Ba bản nhóm B này có nhiều chữ khác với hai bản nhóm A, ngay cả tiêu đề cũng khác, ở nhóm B là Lý sự dung thông còn nhóm A đổi là Sự lý

dung thông.

Tiếp đó lại phát hiện thêm được bộ ván Sự lý dung thông ở chùa Bồ Đà, đã được in rập và số hóa, qua đối chiếu thì bộ ván này khác với cả hai nhóm A, B ở trên, vậy xin ký hiệu là bản C.

Gần đây, Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam, khi thực hiện công tác số hóa tư liệu ở chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc) đã phát hiện ra ván của các tác phẩm Nôm mà tác giả Thích Đồng Dưỡng đề cập ở trên, cho đến hiện tại (năm 2023) vẫn còn là Đạt Na thái tử hạnh, Hồng Mông tạo hóa chư duyên bản hạnh (còn đủ bộ), **Lý sự dung thông** (thiếu tờ 1), Giới thần bản hạnh (thiếu nhiều). Sau khi thực hiện in rập và sao chụp số hóa chúng tôi đã có thêm một bản in **Lý sự dung thông**, khi đối chiếu tự dạng với bản thầy Thích Đồng Dưỡng có nhã ý cung cấp, thì xác nhận nhóm truyền bản B ở trên chính là in từ bộ ván này (chẳng hạn tờ 4b có một chữ khá đặc biệt là chữ đảm 担 ký hủy bằng cách thêm bộ xuyên trên đầu, khi so từng nét đều trùng khớp).

Về niên đại bản Nôm và ván in, do bản Nôm **Lý sự dung thông** không có thông tin về năm khắc và nơi tàng bản nên tác giả Thích Đồng Dưỡng dựa vào việc nó được đóng chung với các bản Hồng Mông Hạnh, Đạt Na Thái Tử Hạnh đều ghi niên đại Minh Mạng nên nhận định bản Lý sự dung thông cũng có niên đại đời Minh Mạng. Nhưng xét ra thì đó vẫn chỉ là ý kiến phỏng đoán, chúng tôi làm việc trực tiếp với bộ ván in chùa Hòe Nhai nên đã tìm ra chứng cứ chắc chắn hơn, đó là : tờ 9 của Đạt Na Thái tử hạnh và tờ 4 của Lý sự dung thông được khắc trên hai mặt của cùng một tấm ván, và mặt ván cuối của Đạt Na Thái tử hạnh là tờ 23 có khắc rõ niên đại là năm Minh Mạng thứ 19 (1838), do sư trụ trì chùa Hòe Nhai là Giác Lâm đứng ra san khắc. Vì vậy niên đại của **mộc bản** Lý sự dung thông cũng là năm 1838 (gần như chính xác, trừ phi có lý do hãn hữu bất ngờ nào khác).

Với hệ thống 3 truyền bản A, B, C như vậy đã tạm đủ để thực hiện đối chiếu dị bản nhằm tìm một văn bản gần với nguyên tác nhất, và qua đó còn có thể tìm hiểu thêm phần nào về ngữ âm lịch sử tiếng Việt và quá trình diễn biến của chữ Nôm, đó chính là nội dung của bài viết này.



Ván khắc từ 4 của Lý sứ dung thông

2. Phiên chú toàn văn và đối chiếu dị bản:

LÝ SỰ DUNG THÔNG(4)

Bể lầu lầu trời thanh nguyệt rạng
 Hội muôn **lành**(5) một áng đoàn viên
 Tổ lòng đồng thổ tây thiên
 Gần xa đầm ấm hương thiền nức xông
Rõ(6) vùng hồng hoa khai bát nhã
 Trồng(7) bồ đề kết quả tự nhiên
 Đường lên hiển thánh phật tiên
 Gồm no phúc tuệ vẹn tuyền chẳng sai
 Diễn pháp tài thông hay sự lý
 Cúng mười phương một vị chẳng dư
 Thật quyền thể dụng như như
 Tùy duyên đôi chữ lòng từ độ nhân
 Xét nguồn cơn phật tri chính kiến
 Ấn tâm truyền mật hiển đỉnh ninh
 Hằng thìn pháp nhãn vô sinh

Chỉ quán vặc vặc phân minh **rẽ**(8) rồi
Gương hằng soi **cong nơi**(9) thốn niệm
Chút(10) bả trần chẳng điểm thị phi
Rửa không non mạn thành nghi
Một lòng bình đẳng trí bi độ người(11)
Dầu **chê**(12) cười hương đồ đao cắt
Lý rành rành thể ắt(13) chiêm bao
Lông rùa sừng thỏ phân sao(14)
Nhẫn như không nhẫn, nhục nào nhục ai
Hạc xông, ngựa ruổi đường dài
Long phi, bằng cử nào ai sánh cùng
Dầu anh hùng tài năng tế thế
Trong ảo trường luống kể chiêm bao
Tứ sinh cứu hữu ra vào
Nhân thiên đạo nhẫn lòng nào nhưng nhưng
Phải phiền chùng đức người thương sĩ
Phương tiện dùng lợi kỷ lợi tha
Trong nơi danh giáo có ba
Nho hay giúp nước sửa nhà trị dân
Đạo thời dưỡng khí an thần
Thuốc trừ tà bệnh chuyên cần luyện đan
Thích độ nhân miễn tam đồ khổ
Thoắt cửu huyền thất tổ siêu phương
Nho dùng tam cương ngũ thường
Đạo gìn **năm**(15) khí giữ giàng ba nguyên
Thích giáo nhân tam quy ngũ giới
Thế một đường xa phải dụng ba
Luận chùng thánh tổ nho gia
Trong đời trị thế người là nhân sư
Sao bằng Đâu Suất vị cư
Lão Quân tiên chủ đại từ dực phương
Phật là vạn pháp trung vương
Làm thầy ba giới đạo trường nhân thiên
Những thánh hiền nguồn nhân bể quả
Xưa tu hành trí đã rộng cao
Trong nơi ba giới ra vào
Mười phương tri thức ai nào khả nghi
Nguyệt in thanh hải tịnh trì
Thềm lan bóng trúc hể gì vén ngăn
Phên dày nước chảy khôn **ngần**(16)
Mây ruổi ngoài trần khá động non cao

Sự nài bao hang sâu tiếng dội
Đền hãy dùng chớ nổi chờ trăng
Đường lên diệu lộ cao thẳng
Giải hạnh đôi chữ khá rằng dăm sai
Tặng Như Lai lâu lâu thanh tịnh
Năm hương lòng hằng kính hằng tin
Đòi phen giải thoát tự nhiên
Dụng chân như trí gương thiền lắng thâu
Lộc dương theo dấu hay đâu
Nê ngư vào **bể**(17) rộng sâu khôn tìm
Bao nhiêu chim bay về lạc tổ
Mây che ngoài **lỗ**(18) ổ hang xưa
Đêm chẳng ngủa nhọc treo gương đá
Ban rạng ngày trời đã phân minh
Uyên ương vẽ dạng xem hình
Cớ đâu lưới rách cho mình **mấy**(19) thông (?)
Hãy nhìn sáu tổ năm tông
Thiền hà muôn phái một dòng Tào Khê
Bể từ **lạt**(20) sạch nguồn mê
Mấy thiêng(21) mở **khép**(22) để huê độ sinh
Chuyển vô minh bội trần hợp giác
Vui **thừa**(23) bể diệu được liên bang
Dầu ai hiểu biết tâm vương
Chứng vô thượng đạo lên đường Như Lai
Ra nhân đức nhuận ân oai
Lầu lầu viên tĩnh trong ngoài lặng thanh
Khá còn chấp tướng **ngại**(24) danh
Tùy cơ thuận nghịch tung hoành cùng ưa
Tắm gió đưa đèn lòng phắc phắc
Muôn niệm dùng vặc vặc chẳng sai
Tuy rằng nam có Thiên Thai
Bắc có Ngũ Đài một phép năng nhân
Dốc bốn ân đức nhờ tam bảo
Vin(25) tứ hoàng một đạo nguyên xưa
Cam lồ nước rẫy làm mưa
Muôn cây **nhuần đượm**(26) ơn nhờ xuân thiên
Trường hà tô lạc luyện nên
Quần sinh hóa dục công đền muôn công
Mặc dầu việt tổ siêu tông
Vìn cảnh **đếm**(27) lá rồi lòng mới yên

Mặc dầu tĩnh tọa lâm tuyến
Thiền na chín quyết tinh chuyên đêm ngày
Mặc dầu vân thủy nước mây
Đầu đà thượng hạnh làm thầy độ sinh
Đạo viên minh ngại chi chân tục
Miễn lòng rồi tri túc thời nên
Năm mươi lăm phẩm dưới trên
Luyện Tam Muội hỏa chí bền Kim Cương
Nhân thiên mấy đấng phong quang
Tam hiền thập thánh một hàng cao siêu
Cày mây cuốc nguyệt tuy nhiều
Chứng vô thượng sĩ danh biểu mới nồng
Hai mươi lăm cửa viên thông
Mặc dầu tri thức tâm không ngại gì
Ưu Đàm hoa nở phải thì
Nhân duyên đại sự há vì một ai
Cấp non nhảy bể mới tài
Dùng Ba La Mật chứng ngoài tam không
Biết nơi thành tựu vun trồng
Ngổ lòng Viên Giác tính đồng Hoa Nghiêm
Cao nhân chi có nữ hiem
Thanh trần hủy diệt càng thêm đức dày
Nửa câu **bán**(28) kệ biện hay
Biết lòng lọ phải nhọc bày danh ngôn
Mấy càn khôn một bầu thế giới
Vốn chưa từng thành hoại hư không
Rừng Nho bể Thích dung thông
Linh đài vặc vặc vùng hồng rạng thanh
Bồ đề quả mãn viên thành
Ấm quang còn ngại thói lành muôn duyên
Xưa sau thiên thánh vạn hiền
Chứng nên thành Phật thành tiên một lòng
Muôn điều nghìn mối rũ xong
Hằng sa tính đức há phòng niệm sinh
Tam tạng mười hai bộ kinh
Tòng tâm lưu xuất tượng hình thật không
Nhân Đà lịch kiếp dụng công
Tu hành như ảo mộng trung hồi trình
Trong mười tám cõi viên minh
Căn trần thanh tịnh thái bình tự nhiên
Ấy lời khuyên **phô**(29) người thiền tử

Lễ hiểu tường sự giữ tạm tu
Hằng rèn giới hạnh công phu
Lên đường tinh tiến nhẫn phù yên tâm
Ngày càng chuyển nhập, chuyển thâm
Nguồn nhân bể quả mưa lăm tóc tơ
Mấy thiền cơ công này(30) định, tuệ
Phải tham tường mới kể chân tu
Dốc **lâm**(31) chí cả trượng phu
Đạo lên trung hiếu ân thù vẹn hai
Cong khi khó nhọc mưa nài
Sức dùng hà đảm(32) Như Lai viên thành
Sạch lời đối đãi đua tranh
Bể sào nhân ngã, rửa thành mạn nghi
Thanh trần gác **để**(33) thị phi
Tịnh thân khẩu ý thanh quy lâu lâu
Nết hằng trau ngôn từ đức hạnh
Trí phen đòi lượng thánh hiền xưa
Bữa dùng đạm(34) bạc muối dưa
Bả bờ thường tịnh sớm trưa phải thì
Cơ duyên chiết **nhiep**(35) ân oai
Trong hằng thanh tịnh ngoài thì đoan trang
Cong nơi giếng mối sửa sang
Răn khuyên hậu học mở đường tiến tu
Quy mô Phật pháp khuông phù
Để làm minh kính thiên thu dãi truyền

3. Thống kê các chữ dị bản:

Trường hợp cùng một chữ Nôm các bản viết dạng khác nhau thì không coi là dị bản, sẽ khảo ở mục “về cung cách viết chữ Nôm”, ở đây chỉ bàn về các chữ là dị bản “thực sự”, có thể là chữ gần nghĩa hay khác nghĩa, chúng tôi lập được bảng thống kê sau:

STT	Bản B	Bản A	Bản C	Ghi chú
1	苓 lành/linh	𣎵 thiêng	苓 lành/linh	C theo B
2	(呂+赤) rõ	(口+戲) hé	(足+赤) tách ?.	C đứng riêng nhưng tự dạng gần B
3	種 trồng (phạm húy chữ chủng)	𣎵 trồng	(?) mầm?	C đứng riêng
4	𣎵 rẽ	(才+歷) rạch	𣎵 rẽ	C theo B
5	𣎵 chút	𣎵 suốt	𣎵 chút	C theo B
6	𣎵 nói	𣎵 chê	𣎵 chê	C theo A
7	𣎵 năm	五 ngũ	𣎵 năm	C theo B
8	銀 ngân	垠 ngân	銀 ngân	C theo B
9	呂 lỗ	𣎵 ngỗ	呂 lỗ	C theo B
10	辣 lạt	辣 lạt	(卒+𣎵) suốt	C đứng riêng
11	所 thừa	術 về	所 thừa	C theo B
12	碍 ngại	疑 nghi	礙 ngại	C theo B
13	援 vin	接 tiếp	接 tiếp	C theo A
14	鋪 phô	𣎵 dận, LMT phiên là nhủ	chữ lạ	C đứng riêng
15	𣎵 rẽ	底 đế	𣎵 rẽ	C theo B
16	賒 xa	淡 đạm	澹 đạm	C theo A
17	攝 nhiếp	接 tiếp	接 tiếp	C theo A
18	援 vin	提 vấy	援 vin	C theo A

Qua bảng này nhận thấy C là bản trung gian giữa A và B, nhưng nghiêng về B nhiều hơn, cụ thể có 9 trường hợp C theo B, 5 trường hợp C theo A, còn lại 4 trường hợp C đứng riêng.

4. Về văn từ

Bài này dùng chủ yếu thể thơ lục bát nhưng có chen một số câu song thất lục bát, giúp vần điệu có tính biến thiên chứ không đều đều như thể lục bát. Một số chỗ gieo vần lưng ở chữ thứ 4 câu 8 là dấu tích của thơ lục bát thừa ban đầu khi còn chưa thống nhất vị trí gieo vần là chữ thứ 6, nhưng cũng giúp vần điệu biến hóa linh hoạt hơn, ví dụ:

Tuy rằng nam có Thiên Thai
Bắc có Ngũ Đài một phép năng nhân

Văn hay nhờ dùng nhiều thủ pháp ví von, thể hiện những tư tưởng có vẻ trừu tượng qua những sự vật khá cụ thể bình dân, như:

Sạch lời đối đãi đua tranh

Bể sào nhân ngã, rửa thành mạn nghi...

Bữa dùng đạm bạc muối dưa

Bả bô thường tịnh sớm trưa phải thì...
Rỡ vùng hồng hoa khai bát nhã
Trồng bồ đề kết quả tự nhiên...
Rửa không non mạn thành nghi
Một lòng bình đẳng trí bi độ người...
Rừng Nho bể Thích dung thông
Linh đài vặc vặc vùng hồng rạng thanh...
Cấp non nhẩy bể mới tài
Dùng Ba La Mật chứng ngoài tam không ...

5. Về cung cách viết chữ Nôm

Vấn đề này tác giả Thích Đồng Dưỡng đã trình bày khá rõ, được sự đồng ý của tác giả chúng tôi xin phép trích lại đoạn so sánh giữa hai nhóm bản B (tác giả gọi là AB 177) và nhóm bản A (tác giả gọi là bản Yên Ninh)

“Theo học giả Đào Duy Anh thì thông thường tỷ lệ chữ giả tá nhiều hơn tỷ lệ chữ hình thanh thì bản có số chữ giả tá sẽ có niên đại lớn hơn. Kết luận này khá chính xác về nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm ở ta. Qua đối chiếu, chúng tôi nhận thấy hai bản có sự dị biệt về tự dạng, sơ bộ khảo sát thấy có 74 chữ khác nhau. Ví dụ như sau, chữ Tổ, bản AB 177 mượn chữ tố 訴, bản Nhật tụng thêm bộ hỏa 火 vào. Tức bản AB 177 theo lối giả tá, còn bản Nhật tụng theo lối hình thanh, sáng tạo chữ mới. Chữ No, bản AB 177 mượn Nô 奴, bản Nhật tụng thêm bộ thực 食. Chữ Sao mượn chữ Lao 牢 còn bản kia thêm chữ hà 何 vào. Chữ đêm, bản AB 177 mượn điểm 店, còn bản Nhật tụng thêm bộ nhật 日 vào chữ điểm 店. Chữ Há, bản AB 177 lấy chữ Hà 呵, còn bản Nhật tụng thì thêm chữ khởi 豈 vào với chữ Ha. Chữ Bóng, bản AB 177 dùng chữ 捧 bổng để đọc, bản Nhật tụng viết theo lối hình thanh một bên bộ Nguyệt với chữ bổng nhưng bỏ bộ nhân. Trường hợp này khá nhiều, chúng tôi đơn cử một vài chữ để ví dụ minh chứng.

Một số chữ cùng âm nhưng bản AB 177 có tính cổ xưa hơn như chữ Một trong bản AB 177 viết 蔑 tức mượn miệt đọc thành một, còn bản Nhật tụng viết 沒. Chữ Ra, bản AB 177 cấu tạo gồm bộ khẩu 口 với chữ la 羅, còn bản Nhật tụng thì phía trên chữ la dạng viết tắt, dưới thêm chữ xuất 出. Cùng đọc là Chữ nhưng bản AB 117 mượn Tự 字, còn bản Nhật tụng viết theo lối nhà Nguyễn sau này.

Có một kiểu đọc tuy cùng một âm đọc nhưng hai bản sử dụng hai chữ khác nhau như chữ Thật, bản AB 177 dùng 實, bản Nhật tụng dùng 寔, có thể bản Nhật tụng ghi theo kiểu viết hủy đời Nguyễn. chữ Hoa, bản AB ghi 花, bản Nhật tụng ghi 華. Chữ vóc, bản AB 177 ghi bốc theo kiểu chữ 仆, còn bản Nhật tụng ghi 僕.

Qua khảo sát cấu trúc chữ nôm trong hai văn bản, chúng tôi nhận thấy bản Lý sự dung thông trong AB 177 có tính cổ xưa hơn bản Nhật Tụng chùa Yên Ninh. Có thể khi biên soạn sách, sư Viên Giác đã “dọn” chữ nôm đời Lê cho hợp với lối đọc thời Nguyễn. Do đó, bản AB 177 gần nguyên bản hơn và bản này dùng để nghiên cứu khi chưa tìm ra bản in đợt đầu. Còn bản Nhật tụng chùa Yên Ninh dùng trong việc khảo dị, đối chiếu các bản với nhau.”

Đối với bản “trung gian” C khi xét về cách viết thì C lại gần với A hơn (tức C nghiêng theo cách viết mới), ví dụ các chữ ba (là số 3) bản C đều viết dạng 𠂔 có chữ tam chỉ nghĩa, các chữ ra 𠂔, vào 𠂔 cũng viết đủ phần chỉ nghĩa, nhưng chữ sao 𠂔 thì vẫn viết dạng đơn như bản B. Về vấn đề cách viết ở bản C gần với A, tác giả Thích Đồng Dưỡng nhận xét rằng chùa Bồ Đà (nơi tàng bản C) là cơ sở cho chùa Yên Ninh (nơi tàng bản A), và vốn cùng sơn môn.

Tóm lại về cung cách viết thì bản B là bản có nhiều dấu tích cổ nhất.

6. Về chữ hứ:

Chữ hứ viết thật sự rõ ràng là trường hợp chữ đảm (hứ vua Minh Mệnh, Nguyễn Phước Đảm) ở bản B viết hứ 担 có bộ xuyên trên đầu, chú ý là chữ này chỉ đồng âm chứ không phải chữ chính hứ 膽, có lẽ vì khi khắc bản B thì đang chính thời Minh Mạng nên người viết không những đã chọn dạng viết tránh thiên bàng rồi lại còn cẩn thận gia thêm bộ xuyên trên đầu. Còn các bản A, C đều viết dạng bình thường là 擔, vừa đồng âm vừa cùng thiên bàng với chữ phải hứ.

Trường hợp hứ chữ chủng 種, bản A viết bằng chữ Nôm trông 𣎵 là dạng viết tránh hứ, bản B vẫn để nguyên chữ chủng 種 (phạm hứ), còn bản C viết một chữ có vẻ giống chữ “mầm” rõ ràng là để tránh chữ hứ “chủng”.

Trường hợp chữ Tông 宗 (hứ vua Thiệu Trị Nguyễn Phúc Miên Tông), chữ Hoa 華/花 (hứ mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa), chữ Thì 時 (hứ vua Tự Đức Nguyễn Phúc Thì) các bản đều không viết hứ, đối với bản B thì không có vấn đề gì vì đã xác định thời gian khắc là đời Minh Mạng, tức khi chưa có luật hứ các chữ Tông, Hoa, Thì. Nhưng với các bản A, C thì có vấn đề phải suy nghĩ vì bản A tức bản trong sách Nhất thời lễ tụng hành trì tập yếu chư nghi tàng bản ở chùa Yên Ninh, sách này có bài bạt ở sau phần đầu viết vào năm Tự Đức thứ 36 (1883) cho biết người khởi soạn là sư Viên Giác tức sư Thanh Lịch tự Phổ Tiến, hiệu là Tuệ Phụng Thích Vĩnh Vĩnh (1825-1885). Có lẽ bản thảo chưa kịp khắc in thì sư viên tịch (1885) nên được các học trò đứng ra khắc ván vào năm Thành Thái thứ 14 (1902) tại chùa Yên Ninh như ghi ở cuối sách. Dầu thời gian soạn 1883 hay in 1902 thì đều phải hứ chữ Tông, Thì, Hoa, chẳng hạn trong bài bạt Nhất thời lễ tụng tập yếu - hội bạt của sư Viên Giác chữ thời (thì 時) đã được viết hứ bằng cách bỏ nét ngang trong bộ nhật.

悉路沛辱排名言損乾坤幾瓢世界本渚曾
 成壞虛空獲儒波釋通靈臺域域暈紅朗
 清菩提果滿圓成飲光群義態答閑緣初轅
 千聖萬賢證誠成佛成僊淺悉閑條舒緋愈
 衝恒沙性德呵防念生三藏迦仁部經從心
 流出像形實空因陀歷劫用功脩行如幻夢
 中迴程迴遯修圓明根塵清淨太平自然
 意徇勸鋪尋禪子理曉詳事符漸脩恒鍊戒
 行工夫進唐精進忍扶安心得強轉入轉深
 源因波果罵嚇還絲續禪機工尼定慧沛參
 詳買計真脩篤志奇丈夫道誠忠孝恩讐
 接哈工欺庫辱嗎察飭用荷道如來圓成歷
 初對待都爭披策人我洗城慢疑聲塵閣體
 是非淨身口意清規漏漏涅恒撈言詞德行
 智番隊量聖賢初節用賒泊塆茶把脯常淨
 歛廬沛時機緣折攝恩威迴恒清淨外時端
 莊工尼經緋使耶麟勸後學翻唐進脩規謨
 佛法匡扶辰夕明鏡閑秋唯傳 畢

理事融通

四

Tờ 4 của Lý sự dung thông do Trung tâm tư liệu Phật giáo mới in lại

Việc các bản Nôm thời Lê in ở gần cuối sách lại không húy có khả năng do chúng được “in kèm” vào sau, người đứng in đã cho khắc lại y nguyên các bản in cũ khoảng thời Minh Mạng về trước, vốn không húy các chữ trên, lý do nữa là khi in năm 1902 thì chủ quyền nước ta đã mất vào tay thực dân Pháp, các luật húy của triều Nguyễn trở lên lỏng lẻo, chiếu lệ mà thôi?

7. Về từ cổ và ngữ âm cổ:

So sánh thời đại thì thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) sinh trước thiền sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733) đến hơn hai thế hệ, nhưng bản Nôm Lý sự dung thông lại ít từ cổ hơn các bản Thập giới quốc âm, Ngũ giới quốc âm của thiền sư Như Trừng Lâm Giác, (xin tham khảo bài viết về Ngũ giới quốc âm của chúng tôi)(36).

Chỉ có chữ “cong” (trong) như trong câu “Cong khi khó nhọc mưa nài” là phản ánh được thời gian sáng tác là khoảng nửa đầu thời Lê Trung hưng (khoảng trước 1700). Các từ như “phô”, “biêu”, “mưa”, “thể” ước khoảng cuối Lê đầu Nguyễn vẫn còn dùng nên không thực sự cổ lắm. Trường hợp từ “rẽ ròi” trong câu “Chỉ quán vặc vặc phân minh rẽ ròi” phần nào cũng cho thấy bản Nôm vốn là một bản cổ, vì việc bản A sửa ra “rạch ròi” chứng tỏ là từ “rẽ ròi” đến cuối đời

Nguyễn đã là từ cổ, không còn thông dụng.

Ngoài ra trong cách viết chữ Nôm cũng có vài chữ mang dấu vết ngữ âm cổ, trong câu “Lý rành rành thể ắt chiêm bao”, chữ ắt bản A viết dạng phổ thông là 乙. Nhưng các bản B, C đều viết dạng (車+乙), kí hiệu 車 ở đầu thể hiện một dạng cổ âm có tiền âm tiết, ví dụ như k’ắt hay x’ắt chứ không phải là một âm đơn “ắt” như cách đọc ngày nay. Việc thêm kí hiệu 車 trong chữ Nôm thường chỉ gặp ở những chữ rất cổ và là từ phổ thông trong tiếng Việt như cách viết các chữ trước 𨍎, 𨍇 sau 𨍈 (do chữ viết có tính bảo thủ hơn ngữ âm, mà đây là các từ phổ thông nên cách viết cổ đã thành quen thuộc, kể cả sau này khi ngữ âm đã biến đổi không còn tiền âm tiết thì cách viết đã quen thuộc đó vẫn tiếp tục được sử dụng). Ngoài ra còn có chữ thiêng ở bản B, C cũng viết dạng cổ (𨍈+巨), trong đó chữ 𨍈 cũng như xa 車 là dấu tích của một tiền âm tiết cổ.

Việc bản Nôm Lý sự dung thông của thiền sư Minh Châu Hương Hải ra đời trước lại ít từ cổ hơn các bản Nôm của thiền sư Như Trừng Lâm Giác phải chăng do bản này đã từng được chỉnh lý lớn vào cuối đời Lê? Ngoài ra còn có thể do thiền sư Minh Châu Hương Hải vốn sinh trưởng ở Đàng Trong (Quảng Nam) mãi đến năm 54 tuổi (1682) mới chuyển ra Đàng Ngoài, nên ngôn từ sử dụng có tính trung lập, dùng những từ phổ thông người trong toàn quốc đều hiểu được chứ tránh dùng từ có tính địa phương và ít dùng từ cổ.

Nhận xét:

- Lý sự dung thông của thiền sư Minh Châu Hương Hải có thể coi là một trong những tác phẩm mở đầu loạt sách diễn Nôm các giáo lý cơ bản của Phật giáo do các thiền sư Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên Tuệ Đăng và Như Trừng Lâm Giác biên soạn khoảng cuối TK 17 đầu TK 18.
- Tác phẩm này là một áng văn Nôm hay, ngôn từ trôi chảy, vần điệu nhịp nhàng, trình bày một cách nôm na bình dân những vấn đề tưởng như rất thâm diệu của Phật giáo.
- Qua đó càng thấy thêm tính quý hiếm có của bộ mộc bản của chùa Hòe Nhại, vừa có niên đại rất cổ kính (đời Minh Mạng), lại chứa một bài văn Nôm có nội dung rất giá trị, không chỉ về mặt tư liệu mà cả về giá trị văn chương. Sắp tới chúng tôi sẽ giới thiệu tiếp bộ ván của các tác phẩm có giá trị khác là Hồng Mông Hạnh, Đạt Na Thái Tử Hạnh cũng trong kho mộc bản chùa Hòe Nhại.

Tác giả: **NNC Phan Anh Dũng**, Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam
Tạp chí Nghiên cứu Phật học **Số tháng 11/2023**

CHÚ THÍCH:

- (1) Chùa Hòe Nhại là một tổ đình của phái Tào Động, tham khảo ở link sau: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%B9a_H%C3%B2e_Nhại
- (2) Có thể tham khảo: https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C6%B0%C6%A1ng_H%E1%BA%A3i
- (3) Có thể xem tại link: <http://lytranvien.blogspot.com/2011/06/ly-su-dung-thong.html>.
- (4) Theo truyền bản B. Bản nôm A và C đảo là : SỰ LÝ VIÊN THÔNG

- (5) Bản A : thiêng Bản B và C viết 苓 thì có thể đọc hai âm lành hay linh (đồng nghĩa với thiêng của bản A)
- (6) Phiên theo bản B, viết là (呂+赤), bản C viết là (足+赤) chưa rõ nên đọc là gì. Còn bản A viết là hé (口+戲).
- (7) Bản A viết chữ Nôm trông 橿. Bản B để nguyên chữ chủng 種 (phạm húy). C viết chữ mầm có lẽ để tránh húy.
- (8) Bản A sửa là rạch ròi. Phiên là rẽ ròi theo bản B (viết là(扌+禮) và C (viết là 扌+礼), nghĩa cũng như rạch ròi nhưng đây là từ cổ ít dùng.
- (9) Hai chữ 工尼 GS LMT phiên : công này.
- (10) Theo bản B, C . Bản A sửa là suốt 粹 .
- (11) Chú ý bản B viết dạng cổ 尋, không thêm bộ nhân, các bản A, C đều thêm bộ nhân :
- (12) Theo bản A, C. Bản B là nói 訥 .
- (13) Bản A viết 乙 . Các bản B, C đều viết dạng (車+乙), dấu hiệu 車 thể hiện một dạng cổ âm có tiền âm tiết, chẳng hạn như k'ắt hay x'ắt chứ không phải là một âm đơn “ắt” như cách đọc ngày nay.
- (14) Bản B,C viết dạng cổ 牢 , bản A thêm bộ phận chỉ nghĩa 何 (hà) thành dạng 𠂔 . Chú ý các trường hợp bản A sửa theo dạng chữ Nôm muộn đã được tác giả Thích Đồng Dưỡng đề cập khá chi tiết nên chúng tôi chỉ dẫn vài trường hợp như trên, còn từ đoạn này về sau sẽ không chú thêm, trừ khi cách viết có gì bất thường.
- (15) Bản A ngũ, B và C đều là năm.
- (16) Theo B và c. Còn A là “Phiến dày nước chảy khôn ngăn”, bị trùng lặp vẫn ngăn ở câu trên.
- (17) Bể theo bản B, A , riêng C sửa là biển.
- (18) Bản B, C lỗ . Bản A : ngõ
- (19) Bản phiên của GS LMT : mối
- (20) Lặt theo A và B. Riêng bản C viết là (卒+𠂔) có thể đọc là suốt như ở từ “trong suốt”.
- (21) Chú ý bản B và C viết dạng cổ (灵+巨).
- (22) Chữ Nôm các bản đều viết là 挾. GS LMT phiên ra giáp.
- (23) Thừa theo B, C. Bản A : về
- (24) B, C : ngại. Bản A : nghi
- (25) Phiên vin theo bản B. Bản A và C: tiếp
- (26) Bản A : đảo là đượm nhuận.
- (27) Theo bản A. Bản B : Vẩy cành chấm lá, cũng có nghĩa.
- (28) Bản phiên của GS LMT : nửa .
- (29) Phô theo bản B. Bản A là dạn nhưng GS LMT phiên là nhủ. Còn bản C viết một chữ lạ và ảnh bản rập bị nhòe nên không rõ chữ gì.
- (30) Có thể phiên cong nơi nghĩa là trong nơi, ở nơi cũng có nghĩa.
- (31) Bản phiên của GS LMT : tâm.
- (32) Chữ đảm 担 bản B viết húy có bộ xuyên trên đầu (húy vua Minh Mệnh, Nguyễn Phước Đảm) dù chữ này chỉ đồng âm chứ không phải chữ chính húy 膽 . Có lẽ vì khi khắc bản B đang chính thời Minh Mạng. Còn các bản A, C đều viết dạng bình thường là 擔 vừa đồng âm vừa cùng thiên bàng với chữ phải húy.

(33) Bản B, C đều là chữ rễ (𣎵 + 禮 hay 𣎵 + 礼) . Bản A sửa là để 底 . Gác rễ cũng có nghĩa nhưng có thể nhiều người không hiểu nên phiên theo bản A, mặc dù xác định B, C là nguyên tác.

(34) Nguyên bản B viết chữ xa là xa hoa, có lẽ là kiểu nói ngược cường điệu (muối dưa thì sao mà xa hoa ?), Bản A và C đã sửa thành đậm (đậm bạc), dễ hiểu và hay hơn, vậy xin theo bản A và C.

(35) B: nhiếp. A, C : tiếp.

(36)

<https://tapchinghiencuuphathoc.vn/nguyen-cuu-van-ban-nom-xuat-gia-sa-di-quoc-am-tha-p-gioi.html>